

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Báo cáo số

/BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	19.225.030	33.388.229	23.022.611	(10.365.618)	69%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.119.623	15.597.343	16.284.512	687.169	104%
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.971.007	3.929.230	3.685.873	(243.357)	94%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.148.616	11.668.113	12.598.639	930.526	108%
	<i>Trong đó: Thu cân đối NSDP không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, XSKT</i>	<i>12.604.623</i>	<i>13.482.343</i>	<i>14.284.512</i>	<i>802.169</i>	<i>106%</i>
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.705.844	2.911.953	1.496.099	(1.415.854)	51%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.089.738	1.089.738	-	(1.089.738)	0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.616.106	1.822.215	1.496.099	(326.116)	82%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	372.926	-	(372.926)	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.399.563	14.506.007	5.242.000	(9.264.007)	36%
B	TỔNG CHI NSDP	20.076.630	33.663.090	23.661.911	(10.001.179)	70%
I	Tổng chi cân đối NSDP	18.460.524	25.866.856	22.165.812	(3.701.044)	86%
1	Chi đầu tư phát triển	4.115.715	10.790.463	4.573.138	(6.217.325)	42%
2	Chi thường xuyên	12.204.588	14.471.993	12.905.259	(1.566.734)	89%
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	23.272	17.435	35.806	18.371	205%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	1.450	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	585.515	585.515	350.000	(235.515)	60%
6	Chi tạo nguồn CCTL	1.529.984	-	4.300.159	4.300.159	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.616.106	2.554.234	1.496.099	(1.058.135)	59%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	285.153	-	(285.153)	0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.616.106	2.269.081	1.496.099	(772.982)	66%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	5.242.000	-	(5.242.000)	0%
C	BỘI CHI NSDP	851.600	274.860	639.300	364.440	233%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	11.900	11.601	137.100	125.499	1182%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.900	11.601	137.100	125.499	1182%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	851.600	274.860	639.300	364.440	233%
I	Vay để bù đắp bội chi	851.600	274.860	639.300	364.440	233%
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
HUYỆN NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	15.551.028	23.117.768	17.591.642	(5.526.126)	76,1%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.445.621	11.570.438	10.853.543	(716.895)	93,8%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.705.844	2.911.953	1.496.099	(1.415.854)	51,4%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.089.738	1.089.738		(1.089.738)	0,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.616.106	1.822.215	1.496.099	(326.116)	82,1%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			-	
4	Thu kết dư	-	41.133		(41.133)	0,0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.399.563	8.594.245	5.242.000	(3.352.245)	61,0%
II	Chi ngân sách	16.402.628	23.392.628	18.230.942	(5.161.686)	77,9%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.384.135	10.809.223	12.830.138	2.020.915	118,7%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.018.495	7.341.405	5.400.803	(1.940.602)	73,6%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.889.036	2.889.036	3.430.077	541.041	118,7%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.129.459	4.452.369	1.970.726	(2.481.643)	44,3%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	5.242.000		(5.242.000)	0,0%
III	Bội chi NSDP	851.600	274.860	639.300	364.440	232,6%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	-			-	
I	Nguồn thu ngân sách	9.692.495	17.611.866	10.831.772		
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.674.002	4.026.905	5.430.969	1.404.064	134,9%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.018.494	7.341.405	5.400.803	(1.940.602)	73,6%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.889.036	2.889.036	3.430.077	541.041	118,7%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.129.459	4.452.369	1.970.726	(2.481.643)	44,3%
3	Thu kết dư	-	331.793		(331.793)	0,0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	5.911.763		(5.911.763)	0,0%
II	Chi ngân sách	9.692.495	17.611.866	10.831.772	(6.780.094)	61,5%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện.	9.692.495	17.611.866	10.831.772	1.139.277	111,8%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)				-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu				-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2021		Dự toán 2022		So sánh % DT2022/U' TH2021	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	21.153.700	15.597.343	23.700.000	16.284.512	112,04	104,41
I. THU NỘI ĐỊA	17.518.700	15.597.343	19.000.000	16.284.512	108,46	104,41
<i>Trong đó: Thu nội địa loại trừ tiền đất và xổ số kiến thiết</i>	<i>15.403.700</i>	<i>13.482.343</i>	<i>17.000.000</i>	<i>14.284.512</i>	<i>110,36</i>	<i>105,95</i>
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	590.000	557.964	620.000	566.796	105,08	101,58
- Thuế giá trị gia tăng	304.640	274.176	364.610	313.565	119,69	114,37
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.720	14.148	15.420	13.261	98,09	93,73
- Thuế tài nguyên	269.640	269.640	239.970	239.970	89,00	89,00
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	135.000	122.577	110.000	96.203	81,48	78,48
- Thuế giá trị gia tăng	49.690	44.721	70.630	60.742	142,14	135,82
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.540	67.086	27.920	24.011	37,46	35,79
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0		
- Thuế tài nguyên	10.770	10.770	11.450	11.450	106,31	106,31
- Thuế môn bài						
- Thu khác						
3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.295.000	1.165.709	1.500.000	1.290.304	115,83	110,69
- Thuế giá trị gia tăng	266.210	239.589	294.390	253.175	110,59	105,67
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.060	171.054	219.390	188.675	115,43	110,30
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	836.640	752.976	984.050	846.283	117,62	112,39
- Thuế tài nguyên	2.090	2.090	2.170	2.170	103,83	103,83
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.693.100	9.563.257	12.109.000	10.370.271	113,24	108,44
- Thuế giá trị gia tăng	2.296.310	2.066.679	2.624.440	2.257.018	114,29	109,21
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.070	459.063	482.560	415.002	94,61	90,40
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.592.050	6.742.845	8.698.210	7.394.461	114,57	109,66
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>100.000</i>		<i>100.000</i>		<i>100,00</i>	
- Thuế tài nguyên	294.670	294.670	303.790	303.790	103,09	103,09
- Thuế môn bài						
- Thu khác ngoài quốc doanh						
5. Lệ phí trước bạ	296.100	296.100	340.000	340.000	114,83	114,83
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.080	13.080	18.000	18.000	137,61	137,61
7. Thuế thu nhập cá nhân	698.000	628.200	715.000	614.900	102,44	97,88
8. Thuế bảo vệ môi trường	620.000	207.576	680.000	217.546	109,68	104,80
9. Thu phí, lệ phí	154.900	119.200	166.000	130.300	107,17	109,31
- Phí, lệ phí trung ương	35.700		35.700		100,00	
- Phí, lệ phí địa phương	119.200	119.200	130.300	130.300	109,31	109,31
<i>Trong đó:</i>					<i>#DIV/0!</i>	<i>#DIV/0!</i>
+ Phí tham quan	2.000	2.000	6.000	6.000	300,00	300,00
+ Phí BVMT khai thác KS	36.000	36.000	42.440	42.440	117,89	117,89
10. Tiền sử dụng đất	2.040.000	2.040.000	1.910.000	1.910.000	93,63	93,63
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	459.700	459.700	430.000	430.000	93,54	93,54
12. Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	3.220	3.220			0,00	
13. Thu khác ngân sách	300.100	250.100	200.000	150.000	66,64	59,98
14. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	12.000	12.000	12.000	12.000	100,00	100,00

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2021		Dự toán 2022		So sánh % DT2022/U' TH2021	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	94.000	44.160	94.000	42.193	100,00	95,55
<i>Trong đó:</i>						
+ <i>Trung ương cấp giấy phép</i>	<i>71.200</i>	<i>21.360</i>	<i>74.010</i>	<i>22.203</i>	<i>103,95</i>	<i>103,95</i>
+ <i>Địa phương cấp giấy phép</i>	<i>22.800</i>	<i>22.800</i>	<i>19.990</i>	<i>19.990</i>	<i>87,68</i>	<i>87,68</i>
16. Thu xổ số kiến thiết	75.000	75.000	90.000	90.000	120,00	120,00
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	39.500	39.500	6.000	6.000	15,19	15,19
II. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	3.635.000	0	4.700.000	0	129,30	
- Thuế xuất khẩu	8.000		6.000		75,00	
- Thuế nhập khẩu	500.000		900.000		180,00	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.127.000		3.793.500		121,31	
- Thuế bảo vệ môi trường			500			
III. THU VIỆN TRỢ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	23.661.911	12.830.138	10.831.772
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	22.165.812	11.421.349	10.744.462
I	Chi đầu tư phát triển	4.573.138	2.790.717	1.782.421
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.457.138	2.674.717	1.782.421
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	910.838	590.417	320.421
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.267.000	933.000	1.334.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	90.000	90.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu phí tham quan		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	550.000	422.000	128.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu mới được cấp lại		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi	639.300	639.300	
2	Chi cấp vốn Điều lệ các Quỹ	116.000	116.000	
II	Chi thường xuyên	12.905.259	4.120.437	8.784.821
	Trong đó:			
1	Chi quốc phòng	230.423	98.485	131.938
2	Chi An ninh	84.875	36.481	48.394
3	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	4.563.056	983.912	3.579.144
4	Chi sự nghiệp y tế	969.789	852.125	117.664
5	Chi SN Khoa học công nghệ	41.672	41.672	-
6	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	218.264	110.285	107.979
7	Chi SN Phát thanh, truyền hình	72.153	31.324	40.829
8	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	103.220	71.963	31.257
9	Chi đảm bảo xã hội	1.288.543	362.345	926.198
10	Chi sự nghiệp kinh tế	2.564.023	876.654	1.687.369
11	Chi sự nghiệp môi trường	119.322	42.972	76.350
12	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	2.607.345	604.785	2.002.560
13	Chi khác	42.573	7.434	35.139
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	35.806	35.806	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	
V	Dự phòng ngân sách	350.000	172.780	177.220
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.300.159	4.300.159	
I	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.496.099	1.408.789	87.310
1	Vốn đầu tư	1.404.126	1.322.374	81.752

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	Vốn nước ngoài	565.125	565.125	
	Vốn trong nước	839.001	757.249	81.752
	Vốn trái phiếu Chính phủ			
2	Vốn sự nghiệp	91.973	86.415	5.558
2.1	Các chương trình, mục tiêu khác	77.973	72.415	5.558
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	54.973	54.973	
	Nguồn kinh phí đảm bảo TTATGT	23.000	17.442	5.558
2.3	Vốn nước ngoài	14.000	14.000	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.235	58.235	-
	Nguồn kinh phí đảm bảo TTATGT	21.298	17.041	4.257
2.3	Vốn nước ngoài	44.250	44.250	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số

/BC-UBND ngày

/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
	TỔNG CHI NSDP	14.851.426
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.430.077
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.421.349
I	Chi đầu tư phát triển	2.790.717
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.674.717
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	
3	Chi cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	116.000
II	Chi thường xuyên	4.120.437
1	Chi quốc phòng	98.485
2	Chi An ninh	36.481
3	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	983.912
4	Chi sự nghiệp y tế	852.125
5	Chi SN Khoa học công nghệ	41.672
6	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.285
7	Chi SN Phát thanh, truyền hình	31.324
8	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	71.963
9	Chi đảm bảo xã hội	362.345
10	Chi sự nghiệp kinh tế	876.654
11	Chi sự nghiệp môi trường	42.972
12	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	604.785
13	Chi khác	7.434

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	35.806
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	14.800.865	4.385.013	5.905.657	35.806	1.450	172.780	4.300.159	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	8.319.944	4.113.091	4.206.853	-	-	-	-	-		-	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	20.065		20.065					-			
2	Văn phòng UBND tỉnh	36.880		36.880					-			
3	Văn phòng Tỉnh ủy	109.835		109.835					-			
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	144.970		144.970					-			
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	2.772		2.772					-			
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	135.553		135.553					-			
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	18.213		18.213					-			
8	Sở Xây dựng	12.430		12.430					-			
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.614		50.614					-			
10	Sở Y tế	493.613		493.613					-			
11	Sở Giao thông vận tải	107.355		107.355					-			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	654.986		654.986					-			
13	Sở Nội vụ	32.769		32.769					-			
14	Sở Khoa học và Công nghệ	38.992		38.992					-			
15	Sở Công thương	26.784		26.784					-			
16	Sở Tài chính	15.893		15.893					-			
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	138.811		138.811					-			
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.422		18.422					-			
19	Sở Tư pháp	13.763		13.763					-			
20	Thanh tra tỉnh	8.140		8.140					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
21	Sở Ngoại vụ	11.604		11.604					-			
22	Sở Thông tin và Truyền thông	21.492		21.492					-			
23	Ban Dân tộc	6.383		6.383					-			
24	Tỉnh đoàn	10.301		10.301					-			
25	Hội Nông dân	6.937		6.937					-			
26	UBMT Tổ Quốc tỉnh	10.628		10.628					-			
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.358		5.358					-			
28	Hội cựu chiến binh	3.567		3.567					-			
29	Ban PCTT và TKCN	1.040		1.040					-			
30	Trường Đại học Q.Nam	26.323		26.323					-			
31	Trường Cao đẳng y tế	16.632		16.632					-			
32	Trường Cao đẳng Qnam	90.668		90.668					-			
33	Trường Chính trị	10.109		10.109					-			
34	Đài Phát thanh TH	29.324		29.324					-			
35	Cục Thuế tỉnh	1.500		1.500					-			
36	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	17.185		17.185					-			
37	BCH Quân sự tỉnh	52.705		52.705					-			
38	Công an tỉnh	36.628		36.628					-			
39	Cục Thống kê tỉnh	480		480					-			
40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	375.000		375.000					-			
41	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	46.724		46.724					-			
42	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	16.000		16.000					-			
43	Quỹ Dền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh	500		500					-			
44	Quỹ Khuyến học	300		300					-			
45	Quỹ Phòng chống tội phạm tỉnh Quảng Nam	200		200					-			
46	Các tổ chức Hội	20.776		20.776					-			
46.1	Các tổ chức có tính đặc thù	20.011		20.011					-			
	Hội Chữ thập đỏ	3.019		3.019					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	Hội Người mù	890		890					-			
	Hội Luật gia	826		826					-			
	Hội nạn nhân chất độc da cam	473		473					-			
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.146		1.146					-			
	Hội Cựu thanh niên xung phong	582		582					-			
	Hội Nhà báo	795		795					-			
	Hội Văn học nghệ thuật	1.514		1.514					-			
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.642		1.642					-			
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	587		587					-			
	Hội Đông y	858		858					-			
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	1.643		1.643					-			
	Hội Khuyến học	783		783					-			
	Liên minh Hợp tác xã	5.252		5.252					-			
46.2	Các tổ chức không đặc thù	765		765					-			
	Hội nghề cá	75		75								
	Đoàn Luật sư	90		90					-			
	Liên Đoàn cầu lông tỉnh	300		300					-			
	Ban Chỉ đạo 389	300		300					-			
47	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	116.000	116.000						-			
	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000						-			
	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000						-			
	Quỹ Đầu tư phát triển (Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam)	7.000	7.000						-			
	Quỹ Đầu tư phát triển (Bổ sung vốn điều lệ)	20.000	20.000						-			
	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	75.000	75.000						-			

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó															Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi giáo dục - đào tạo và			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VH TT, TDTT, PTTT	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn	Chi khác			
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng												
A	B	1=2+16+17	2=3+6+7...+15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Tổng cộng	4.308.853	4.120.438	604.785	826.636	157.276	983.912	852.125	41.672	213.573	362.345	876.655	42.972	98.485	36.481	7.434	116.000	72.415	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	20.065	20.065	20.065			0										0		
2	Văn phòng UBND tỉnh	36.880	36.880	34.450			0					2.430					0		
3	Văn phòng Tỉnh ủy	109.835	109.835	80.057			0			29.778							0		
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	144.970	144.970	95.318			0					49.652					0		
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	2.772	2.772									2.772					0		
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	135.553	135.553	10.513			0				125.040						0		
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	18.213	18.213	12.266			0					5.347	600				0		
8	Sở Xây dựng	12.430	12.430	10.634			0					1.795					0		
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.614	50.614	13.037			0					5.839	31.738				0		
10	Sở Y tế	493.613	493.613	12.188			0	481.125	300								0		
11	Sở Giao thông vận tải	107.355	50.427	13.806			0					36.621					0	56.928	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	654.986	654.896	7.823	647.073		647.073										0	90	
13	Sở Nội vụ	32.769	32.769	30.253			0					2.516					0		
14	Sở Khoa học và Công nghệ	38.992	38.992	6.596		575	575		31.822								0		
15	Sở Công thương	26.784	26.784	10.824			0					15.959					0		
16	Sở Tài chính	15.893	15.893	15.893			0										0		
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	138.811	138.811	10.856		0	0			114.668		10.372	2.914				0		
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.422	18.422	12.158			0					6.265					0		
19	Sở Tư pháp	13.763	13.763	7.128			0				5.838	797					0		
20	Thanh tra tỉnh	8.140	8.140	8.140			0										0		
21	Sở Ngoại vụ	11.604	11.604	11.604			0										0		
22	Sở Thông tin và Truyền thông	21.492	21.492	4.580			0			16.802			110				0		
23	Ban Dân tộc	6.383	6.383	5.883			0					500					0		
24	Tinh đoàn	10.301	10.221	7.637		1.358	1.358		250			947	30				0	80	
25	Hội Nông dân	6.937	6.837	5.607		1.205	1.205						25				0	100	
26	UBMT Tổ Quốc tỉnh	10.628	10.528	10.503			0						25				0	100	
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.358	5.258	5.138			0		100				20				0	100	
28	Hội cựu chiến binh	3.567	3.497	3.477			0						20				0	70	
29	Ban PCTT và TKCN	1.040	1.040	1.040			0										0		
30	Trường Đại học Q.Nam	26.323	26.323			26.323	26.323										0		
31	Trường Cao đẳng y tế	16.632	16.632			16.632	16.632										0		
32	Trường Cao đẳng Qnam	90.668	90.668			90.668	90.668										0		
33	Trường Chính trị	10.109	10.109			10.109	10.109										0		
34	Đài Phát thanh TH	29.324	29.324				0			29.324							0		
35	Cục Thuế tỉnh	1.500	1.500				0									1.500	0	0	
36	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	17.185	17.185				0					1.000		16.185			0	0	
37	BCH Quân sự tỉnh	52.705	52.705			10.405	10.405							42.300			0	0	

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó														Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi giáo dục - đào tạo và			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn	Chi khác		
A	B	1=2+16+17	2=3+6+7...+15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
38	Công an tỉnh	36.628	21.681				0					400			21.281		0	14.947
39	Cục Thống kê tỉnh	480	480				0					480					0	0
40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	375.000	375.000				0	350.000			25.000						0	
41	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	46.724	46.724				0					46.724					0	0
42	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	16.000	16.000				0	16.000									0	0
43	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh	500	500				0				500						0	0
44	Quỹ Khuyến học	300	300		300		300										0	0
45	Quỹ Phòng chống tội phạm tỉnh Quảng Nam	200	200				0								200		0	0
46	Các tổ chức Hội	20.776	20.776	16.811	0	0	0	0	0	0	0	3.140	60			765	0	0
46.1	Các tổ chức có tính đặc thù	20.011	20.011	16.811	0	0	0	0	0	0	0	3.140	60	0	0	0	0	0
	Hội Chữ thập đỏ	3.019	3.019	3.019														
	Hội Người mù	890	890	890														
	Hội Luật gia	826	826	826														
	Hội nạn nhân chất độc da cam	473	473	473														
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.146	1.146	1.126									20					
	Hội Cựu thanh niên xung phong	582	582	582														
	Hội Từ yêu nước	0	0															
	Hội Nhà báo	795	795	795														
	Hội Văn học nghệ thuật	1.514	1.514	1.514														
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.642	1.642	1.642														
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	587	587	587														
	Hội Từ thiện	0	0															
	Hội Đông y	858	858	858														
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	1.643	1.643	1.623									20					
	Hội Khuyến học	783	783	783														
	Liên minh Hợp tác xã	5.252	5.252	2.092								3.140	20					
46.2	Các tổ chức không đặc thù	765	765	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			765		0
	Hội nghề cá	75	75													75		
	Đoàn Luật sư	90	90													90		
	Liên Đoàn cầu lông tỉnh	300	300													300		
	Ban Chỉ đạo 389	300	300													300		
47	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	116.000	0				0										116.000	0
	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	7.000	0				0										7.000	0
	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000	0				0										7.000	0
	Quỹ Đầu tư phát triển (Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam)	7.000	0				0										7.000	0
	Quỹ Đầu tư phát triển (Bổ sung vốn điều lệ)	20.000															20.000	

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó														Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi giáo dục - đào tạo và			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn	Chi khác		
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng											
A	B	1=2+16+17	2=3+6+7...+15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	75.000	0				0										75.000	0
48	Dự nguồn thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh và các nhiệm vụ phát sinh khác	1.293.628	1.293.628	120.500	179.263		179.263	5.000	9.200	23.000	205.967	685.529	5.000	40.000	15.000	5.169		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó														Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTT	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi khác		
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng											
A	B	1=2+16+17	2=3+6+7...+15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	4.308.853	4.120.438	604.785	826.636	157.276	983.912	852.125	41.672	213.573	362.345	876.655	42.972	98.485	36.481	7.434	116.000	72.415
1	Văn phòng HĐND tỉnh	20.065	20.065	20.065														
2	Văn phòng UBND tỉnh	36.880	36.880	34.450									2.430					
3	Văn phòng Tỉnh ủy	109.835	109.835	80.057						29.778								
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	144.970	144.970	95.318								49.652						
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	2.772	2.772									2.772						
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	135.553	135.553	10.513							125.040							
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	18.213	18.213	12.266								5.347	600					
8	Sở Xây dựng	12.430	12.430	10.634								1.795						
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.614	50.614	13.037								5.839	31.738					
10	Sở Y tế	493.613	493.613	12.188				481.125	300									
11	Sở Giao thông vận tải	107.355	50.427	13.806								36.621						56.928
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	654.986	654.896	7.823	647.073		647.073											90
13	Sở Nội vụ	32.769	32.769	30.253								2.516						
14	Sở Khoa học và Công nghệ	38.992	38.992	6.596		575	575		31.822									
15	Sở Công thương	26.784	26.784	10.824								15.959						
16	Sở Tài chính	15.893	15.893	15.893														
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	138.811	138.811	10.856						114.668		10.372	2.914					
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.422	18.422	12.158								6.265						
19	Sở Tư pháp	13.763	13.763	7.128							5.838	797						
20	Thanh tra tỉnh	8.140	8.140	8.140														
21	Sở Ngoại vụ	11.604	11.604	11.604														
22	Sở Thông tin và Truyền thông	21.492	21.492	4.580						16.802			110					

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó													Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu	
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			Chi khác
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng											
23	Ban Dân tộc	6.383	6.383	5.883								500						
24	Tỉnh đoàn	10.301	10.221	7.637		1.358	1.358		250			947	30					80
25	Hội Nông dân	6.937	6.837	5.607		1.205	1.205						25					100
26	UBMT Tổ Quốc tỉnh	10.628	10.528	10.503									25					100
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.358	5.258	5.138					100				20					100
28	Hội cựu chiến binh	3.567	3.497	3.477									20					70
29	Ban PCTT và TKCN	1.040	1.040	1.040														
30	Trường Đại học Q.Nam	26.323	26.323			26.323	26.323											
31	Trường Cao đẳng y tế	16.632	16.632			16.632	16.632											
32	Trường Cao đẳng Qnam	90.668	90.668			90.668	90.668											
33	Trường Chính trị	10.109	10.109			10.109	10.109											
34	Đài Phát thanh TH	29.324	29.324							29.324								
35	Cục Thuế tỉnh	1.500	1.500													1.500		
36	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	17.185	17.185									1.000		16.185				
37	BCH Quân sự tỉnh	52.705	52.705			10.405	10.405							42.300				
38	Công an tỉnh	36.628	21.681									400			21.281			14.947
39	Cục Thống kê tỉnh	480	480									480						
40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	375.000	375.000					350.000			25.000							
41	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	46.724	46.724									46.724						
42	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	16.000	16.000					16.000										
43	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh	500	500								500							
44	Quỹ Khuyến học	300	300		300		300											
45	Quỹ Phòng chống tội phạm tỉnh Quảng Nam	200	200												200			
46	Các tổ chức Hội	20.776	20.776	16.811								3.140	60			765		
46.1	Các tổ chức có tính đặc thù	20.011	20.011	16.811								3.140	60					
	Hội Chữ thập đỏ	3.019	3.019	3.019														
	Hội Người mù	890	890	890														
	Hội Luật gia	826	826	826														
	Hội nạn nhân chất độc da cam	473	473	473														
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.146	1.146	1.126									20					

[illegible]

[illegible]

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

*Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

ĐVT: %

TT	Địa phương	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do trung ương cấp phép
1	Tam Kỳ	55%	55%	57%	55%	55%	30%
2	Hội An	82%	82%	83%	82%	82%	30%
3	Điện Bàn	23%	22%	22%	22%	22%	30%
4	Núi Thành	18%	21%	21%	21%	1%	30%
5	Duy Xuyên	70%	70%	70%	70%	70%	30%
6	Đại Lộc	70%	70%	70%	70%	70%	30%
7	Thăng Bình	70%	70%	70%	70%	70%	30%
8	Phú Ninh	70%	70%	70%	70%	70%	30%
9	Quế Sơn	70%	70%	70%	70%	70%	30%
10	Nông Sơn	86%	86%	86%	86%	86%	30%
11	Tiên Phước	86%	86%	86%	86%	86%	30%
12	Hiệp Đức	86%	86%	86%	86%	86%	30%
13	Nam Giang	86%	86%	86%	86%	86%	30%
14	Phước Sơn	86%	86%	86%	86%	86%	30%
15	Đông Giang	86%	86%	86%	86%	86%	30%
16	Tây Giang	86%	86%	86%	86%	86%	30%
17	Bắc Trà My	86%	86%	86%	86%	86%	30%

18	Nam Trà My	86%	86%	86%	86%	86%	30%
----	------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện, xã
				Thu được hưởng 100%	Thu được hưởng theo tỷ lệ %			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6
TỔNG CỘNG:		23.700.000	5.430.969	2.813.835	2.617.134	3.430.077	1.970.726	10.831.772
1	Tam Kỳ	2.000.540	942.836	488.798	454.038	0	71.458	1.014.294
2	Hội An	985.020	785.826	479.518	306.308	0	55.434	841.260
3	Điện Bàn	2.892.220	1.032.298	663.360	368.938	0	208.976	1.241.274
4	Núi Thành	15.184.260	652.117	229.587	422.530	0	120.130	772.247
5	Duy Xuyên	608.670	434.973	110.160	324.813	89.410	145.100	669.483
6	Đại Lộc	238.210	185.352	80.590	104.762	397.815	153.295	736.462
7	Thăng Bình	291.460	215.873	120.894	94.979	495.291	194.181	905.345
8	Phước Ninh	157.070	91.481	49.270	42.211	269.224	76.948	437.653
9	Quế Sơn	137.750	103.982	57.145	46.837	309.341	149.559	562.882
10	Nông Sơn	63.090	52.338	36.416	15.922	167.024	55.322	274.684
11	Tiên Phước	88.140	77.296	35.190	42.106	325.425	108.844	511.565
12	Hiệp Đức	56.560	51.207	34.360	16.847	255.795	93.115	400.117
13	Nam Giang	237.230	195.646	109.534	86.112	131.051	120.605	447.302
14	Phước Sơn	357.960	255.738	134.375	121.363	38.906	63.066	357.710
15	Đông Giang	218.340	190.516	86.912	103.604	98.184	69.417	358.117
16	Tây Giang	27.460	24.292	15.804	8.488	284.539	83.273	392.104
17	Bắc Trà My	111.800	99.602	57.582	42.020	278.844	113.298	491.744
18	Nam Trà My	44.220	39.596	24.340	15.256	289.228	88.705	417.529

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
TỔNG SỐ		1.970.726	271.922	1.698.804	-
1	Tam Kỳ	71.458	3.696	67.762	-
2	Hội An	55.434	5.468	49.966	-
3	Điện Bàn	208.976	36.843	172.133	-
4	Duy Xuyên	145.100	7.298	137.802	-
5	Đại Lộc	153.295	10.572	142.723	-
6	Núi Thành	120.130	3.964	116.166	-
7	Thăng Bình	194.181	20.360	173.821	-
8	Phú Ninh	76.948	6.570	70.378	-
9	Quế Sơn	149.559	30.706	118.853	-
10	Nông Sơn	55.322	10.529	44.793	-
11	Tiên Phước	108.844	26.756	82.088	-
12	Hiệp Đức	93.115	24.851	68.264	-
13	Nam Giang	120.605	36.345	84.260	-
14	Phước Sơn	63.066	4.498	58.568	-
15	Đông Giang	69.417	5.400	64.017	-
16	Tây Giang	83.273	23.635	59.638	-
17	Bắc Trà My	113.298	6.561	106.737	-
18	Nam Trà My	88.705	7.870	80.835	-

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ																	
I	Ngân sách cấp tỉnh																	
II	Ngân sách huyện																	

Ghi chú: Dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 chưa được Trung ương giao nên tại biểu này không có số liệu

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán trình HĐND tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác
	TỔNG SỐ			58.050.392	5.786.067	9.833.026	17.094.653	15.709.633	1.574.114	699.353	1.695.756	15.709.633	1.574.114	699.353	1.695.756	5.861.264	565.125	839.001	910.838	90.000	2.267.000	550.000	639.300
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			37.363.455	2.719.798	-	17.094.653	9.293.481	434.737		1.695.756	9.293.481	434.737		1.695.756	4.457.138	-	-	910.838	90.000	2.267.000	550.000	639.300
A.1	Thực hiện theo NQ của HĐND tỉnh			10.036.801			5.830.374	1.062.191			510.900	1.062.191			510.900	620.000	-		61.000	20.000	332.000	207.000	
A.1.1	Danh mục chuyển tiếp sang gd 2021 - 2025			31.855			30.367	26.400			-	26.400			-	3.368			3.368	-	-	-	
I	Ngị quyết về quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025		47/2012-19/9/2012	4.115			4.000	3.800				3.800				100			100				
	Trong đó			4.322			4.000	3.900				3.900				100			100				
a	Dự án hoàn thành			4.424			4.000	3.900				3.900				100			100				
1	Trạm y tế phường Phước Hòa	UBND thành phố Tam Kỳ	1668-22/3/19	4.348			4.000	3.500				3.500				500			500				
2	Trạm y tế xã Tam Anh Nam	UBND huyện Núi Thành	4000-5569-15/8/19	3.879			3.879	3.500				3.500				355			355				
3	Trạm y tế thị trấn Núi Thành	UBND huyện Tiên Phước	330-21/3/19	1.992			1.992	1.500				1.500				455			455				
4	Trạm y tế xã Tiên Hiệp	UBND huyện Nam Trà My	300-8/3/19	2.500			2.500	2.100				2.100				362			362				
5	Trạm y tế xã Trà Vân	UBND huyện Duy Xuyên	2501-2/5/19	2.279			2.000	1.400				1.400				600			600				
6	Trạm y tế xã Duy Sơn	UBND huyện Thăng Bình	954-22/4/19	1.997			1.997	1.400				1.400				397			397				
7	Trạm y tế xã Bình Nam	UBND huyện Đại Minh	67-08/5/20	1.999			1.999	1.400				1.400				399			399				
8	Trạm y tế xã Đại Minh	UBND huyện Nam Trà My	541-31/3/20	48.433			44.400	25.528				4.200	25.528		4.200	9.632			9.632	-	-	-	
9	Trạm y tế xã Trà Linh	UBND huyện Núi Thành	4715-04/8/20	14.400			14.400									6.360			6.360				
10	Trạm y tế xã Tam Nghĩa	Sở Y tế		4.000			4.000	3.547				700	3.547		700	53			53				
b	Dự án chuyển tiếp			4.000			4.000	3.547				700	3.547		700	53			53				
1	Mua sắm trang thiết bị các trạm y tế			4.400			4.000	3.547				700	3.547		700	453			453				
2	Trạm y tế xã Điện Phước	UBND thị xã Điện Bàn	8207-9/9/20	4.516			4.000	3.547				700	3.547		700	453			453				
3	Trạm y tế phường Điện Nam Bắc	UBND huyện Duy Xuyên	4336-29/7/20	4.707			4.000	3.547				700	3.547		700	453			453				
4	Trạm y tế xã Duy Thành	UBND huyện Quế Sơn	761-31/7/20	4.531			4.000	2.847					2.847			1.153			1.153				
5	Trạm y tế thị trấn Đông Phú	UBND huyện Núi Thành	5864-8/9/20	4.080			4.000	3.546				700	3.546		700	54			54				
6	Trạm y tế xã Quế Xuân I	UBND huyện Tiên Phước	865-25/5/20	3.800			2.000	1.400					1.400			600			600				
7	Trạm y tế xã Tam Mỹ Đông	UBND thành phố Hội An		87.400			87.400	82.547				2.200	82.547		2.200	7.470			7.470	-	-	-	
8	Trạm y tế thị trấn Tiên Kỳ																						
9	Trạm y tế xã Cẩm Kim			30.049			30.049	12.272				2.200	12.272		2.200	7.470			7.470	-	-	-	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư											Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác													
II	Nghị quyết số về hỗ trợ trùng tu di tích cấp tỉnh, di tích cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020		161/2015-07/7/2015 ; 08/2020-17/9/2020	30.049			30.049	12.272				2.200	12.272			2.200	7.470			7.470	-	-	-	
	Trong đó			12.596			12.596	10.272				200	10.272			200	1.000			1.000				
II.1	Đầu tư tu bổ di tích cấp Quốc gia			5.972			5.972										2.070			2.070				
a	Dự án chuyển tiếp			5.481			5.481	2.000				2.000	2.000			2.000	2.400			2.400				
1	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi Tháp Bắc và Tháp Giữa thuộc khu di tích Tháp Chàm Khương Mỹ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2266-27/7/18	6.000			6.000									2.000	2.000			2.000				
2	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi tháp Nam thuộc Khu Di tích tháp Chàm Khương Mỹ; hạng mục: Phần thân tháp và cửa hướng Đông		3506-30/11/21	210.000			196.000	84.000			28.000	84.000			28.000	28.000			-	-	-	28.000		
3	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi tháp Nam thuộc Khu Di tích tháp Chàm Chiên Đàn	Sở VH-TT&DL	2178-04/8/21					36.000			12.000	36.000			12.000	12.000						12.000		
4	Tu bổ tháp Chàm Bằng An							48.000			16.000	48.000			16.000	16.000						16.000		
III	Nghị quyết số về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2025		48-06/12/2018					62.100				40.000	62.100			40.000	25.000				25.000			
1	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		188.859			120.000	46.500				40.500	46.500			40.500	40.530			40.530	-	-	-	
2	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		14.996			9.930	9.000				4.000	9.000			4.000	930			930				
IV	Nghị quyết về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		45/2018-06/12/2018	13.991			12.600	5.000				5.000	5.000			5.000	3.800			3.800				
V	Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển vùng nguyên liệu			34.883			13.500	5.800				5.800	5.800			5.800	3.700			3.700				
1	Đường vào khu sản xuất thôn A Đình	UBND huyện Đông Giang	1613-09/9/20	19.810			13.500	4.600				4.600	4.600			4.600	4.900			4.900				
2	Đường từ ĐH7.NS đi Hóc Xoài - Hồ Sến	UBND huyện Nông Sơn	2635-30/12/20	19.979			15.300	6.400				6.400	6.400			6.400	4.300			4.300				
3	Đường vào khu sản xuất Na Sơn - Đông Bình	UBND huyện Hiệp Đức	343-01/02/21	18.820			14.670	4.600				4.600	4.600			4.600	5.700			5.700				
4	Đường vào khu sản xuất xã Tiên Châu	UBND huyện Tiên Phước	1086-20/4/21	13.580			13.050	5.400				4.400	5.400			4.400	3.700			3.700				
5	Đường vào khu được liệu xã Trà Giáp	UBND huyện Bắc Trà My	1749-28/6/21	36.300			12.600	1.000				1.000	1.000			1.000	7.800			7.800				
6	Đường giao thông vào vùng nguyên liệu xã Trà Dơn	UBND huyện Nam Trà My	1800-30/6/21	16.500			14.850	4.700				4.700	4.700			4.700	5.700			5.700				
7	Đường giao thông vào vùng được liệu xã Phước Thành	UBND huyện Phước Sơn	450-19/4/21	335.000			286.000	233.402				100.000	233.402			100.000	80.000			-	-	-	80.000	
8	Đường vào khu nguyên liệu xã Tả Bính	UBND huyện Nam Giang	2398-20/8/21					10.142				4.116	10.142			4.116	3.596						3.596	
9	Đường từ H'Juh đi thôn Atu I về thôn Ch'nốc	UBND huyện Tây Giang	1624-15/6/21					2.680				882	2.680			882	868						868	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư											Trong đó NS tỉnh								
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác
VI	Nghị quyết về quy định mức hỗ trợ đối với người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh		11/2019-03/10/2019; 15/2021-19/4/2021					45.480				15.204	45.480			15.204	12.237					12.237	
1	Thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ						22.700			9.972	22.700			9.972	9.972					9.972		
2	Thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An						16.920			7.470	16.920			7.470	6.390					6.390		
3	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn						39.100			17.712	39.100			17.712	-					-		
4	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc						2.220			950	2.220			950	1.729					1.729		
5	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên						37.500			17.262	37.500			17.262	19.098					19.098		
6	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn						2.500			826	2.500			826	2.212					2.212		
7	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn						14.420			6.606	14.420			6.606	6.570					6.570		
8	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình						5.920			2.831	5.920			2.831	6.137					6.137		
9	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành						10.440			4.959	10.440			4.959	3.002					3.002		
10	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh						2.960			1.368	2.960			1.368	2.261					2.261		
11	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức						860			532	860			532	418					418		
12	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước						1.840			741	1.840			741	798					798		
13	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My						9.700			4.693	9.700			4.693	1.007					1.007		
14	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My						5.720			2.831	5.720			2.831	2.470					2.470		
15	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn						2.300			1.045	2.300			1.045	1.235					1.235		
16	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		100.000			100.000	16.000			16.000	16.000			16.000	10.000				10.000			
17	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		565.303			107.000	48.937			20.000	48.937			20.000	15.000				15.000			
18	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		300.000			158.000	63.564			32.000	63.564			32.000	15.000				15.000			
VII	Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn		17/2019-17/12/2019	8.009.039			4.534.774	228.000			228.000	228.000			228.000	386.000		-	20.000	267.000	99.000		
VIII	Quyết định về kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2019 - 2020		114-16/4/2020	2.804.000			1.532.000	170.000			170.000	170.000			170.000	100.000				100.000			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022							
			Số quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bội chi và nguồn khác
IX	Thông báo số 338-TB/TU ngày 05/6/2018, Thông báo 186-TB/TU ngày 16/6/2021 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		901.000			200.000	12.000			12.000	12.000		12.000	20.000			-	-	8.000	12.000	
A.1.2	Danh mục mới giai đoạn 2021 - 2025																					
I	Nghị quyết về đề án kiến cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025		38-17/9/2020	19.989			19.989	8.000			8.000	8.000		8.000	4.000						4.000	
II	Nghị quyết về đề án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025		33-17/9/2020	29.915			29.915	4.000			4.000	4.000		4.000	8.000						8.000	
	Trong đó			50.000			50.000							8.000						8.000		
1	Mở rộng hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	Sở TT&TT	2187-05/8/21	84.000			42.000	-			-	-		-	4.000			-	-	4.000	-	
2	Xây dựng và triển khai các ứng dụng chính phủ điện tử giúp điều hành, quản lý và kết nối với người dân, doanh nghiệp		2802-04/10/21																			
3	Nâng cấp, triển khai Hệ thống lưu trữ điện tử dùng chung của tỉnh và hệ thống ký số tập trung			6.000			6.000							4.000						4.000		
III	Nghị quyết về xây dựng chốt dân quân thường trực tại các xã biên giới, đất liền trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		09-17/9/2020	778.800			108.010								10.000					10.000		
	Trong đó			378.000			378.000							10.000						10.000		
1	Xây dựng điểm chốt dân quân xã biên giới huyện Nam Giang	BCH Quân sự tỉnh		250.000			250.000							30.000						30.000		
IV	Nghị quyết về quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		04/2021-13/01/2021	34.275			19.841								3.000					3.000		
V	Nghị quyết về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2030		01/2020-21/4/2020	100.000			100.000								15.000					15.000		
VI	Nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025		03/2021-13/01/2021	203.946			100.000								20.000			-	-	-	20.000	
VII	Nghị quyết về hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2023		28-19/4/2021	31.601			29.561	-			-	-		-	20.000			-	-	-	20.000	
VIII	Nghị quyết về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		32/2021-29/9/2021	7.287			6.194								4.000						4.000	
IX	Nghị quyết về cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026		68-29/9/2021	6.311			5.364								3.500						3.500	
	Trong đó			1.183			1.183							900							900	
1	Nâng cấp 1.041 mộ (mộ đá mài)	UBND thành phố Hội An		5.816			5.816							3.500							3.500	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022						
			Số quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh			
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	NSTT
2	Nâng cấp 550 m ² (mở đá mài), nâng cấp tượng đài, tường rào 04 mặt, sân hành lễ tại xã Điện Tiến	UBND thị xã Điện Bàn		2.370			2.370							1.300						1.300	
3	Nâng cấp 100 m ² , cải tạo tượng đài, sân hành lễ tại xã Bình Chánh	UBND huyện Thăng Bình		3.846			3.846							2.800						2.800	
4	Nâng cấp 556 m ² (mở gạch men), nâng cấp nền tượng đài; xây mới 02 nhà bia; sân hành lễ tại xã Quế Phong	UBND huyện Quế Sơn		1.933			1.933							1.600						1.600	
5	Nâng cấp 710 m ² tại xã Quế Hiệp			2.051			2.051							1.700						1.700	
6	Nâng cấp 253 m ² (mở đá mài), xây mới tượng đài; xây mới 02 nhà bia tại xã Hiệp Thuận	UBND huyện Hiệp Đức		804			804							700						700	
7	Nâng cấp 46 m ² (mở vôi vữa); xây mới tượng đài; tường rào (03 mặt), sân hành lễ tại xã Tiên Châu	UBND huyện Tiên Phước		857.796			294.078							15.000					15.000		
8	Nâng cấp 62 m ² , nâng cấp tượng đài (gồm nhà bia), tường rào, cổng ngõ, sân hành lễ, sân nền tại xã Tiên Hiệp			250.000			250.000							15.000					15.000		
9	Nhà bia ghi tên liệt sĩ (Đài tưởng niệm) huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		133.000			46.000							5.000					5.000		
X	Nghị quyết số về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam		59-29/9/2021	968.222			964.845	46.000			46.000	46.000		46.000	27.000				27.000		
XI	Nghị quyết số về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025		34/2021-29/9/2021											87.000				20.000		67.000	
XI	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025		25/2021-22/7/2021	166.000			150.000							20.000					20.000		
XIII	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi QNam, giai đoạn 2021 - 2025		23/2021-22/7/2021	100.000			100.000							5.000					5.000		
XIV	Nghị quyết về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh																				
XV	Đổi ứng Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030																				
XVI	Nghị quyết về phát triển kinh tế vườn kinh tế trang trại																				
A.2	Phân bổ khối ngành và hỗ trợ các địa phương			12.608.388			9.500.522	4.886.476			690.549	4.886.476		690.549	1.148.527			406.587	70.000	366.040	305.900
I	QUỐC PHÒNG			235.312			103.312	157.900			20.200	157.900		20.200	19.400			8.400	-	-	11.000
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			156.255			24.255	141.900			4.200	141.900		4.200	3.400			3.400	-	-	-
a	Dự án nhóm B			149.225			17.225	137.700			-	137.700		-	2.000			2.000	-	-	-
1	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lũng	UBND huyện Nam Trà My	13-01/02/16	149.225			17.225	137.700				137.700			2.000			2.000			
b	Dự án nhóm C			7.030			7.030	4.200			4.200	4.200		4.200	1.400			1.400	-	-	-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Kế hoạch năm 2022				
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)				Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác
1	Biển báo khu vực biên giới đất liền và biên giới biển	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	134-18/11/20	2.030			2.030	1.200				1.200	1.200			1.200	400			400			
2	Nâng cấp, cải tạo Doanh trại trung tâm huấn luyện - bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh, Trung đoàn bộ binh 885	BCH Quân sự tỉnh	66-25/5/21	5.000			5.000	3.000				3.000	3.000			3.000	1.000			1.000			
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			79.057			79.057	16.000				16.000	16.000			16.000	16.000			5.000	-	-	11.000
a	Dự án nhóm C			79.057			79.057	16.000				16.000	16.000			16.000	16.000			5.000	-	-	11.000
1	Cầu tàu kiểm soát tàu cá trạm kiểm soát biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	1946-03/6/20	35.000			35.000	9.000				9.000	9.000			9.000	5.000			5.000			
2	Dự án mặt danh ST03-QNa2019	BCH Quân sự tỉnh	713-18/5/21	44.057			44.057	7.000				7.000	7.000			7.000	11.000					11.000	
II	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ			150.860			149.360	39.090				-	39.090			-	10.800			-	6.000	4.800	-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			29.890			29.890	17.900				-	17.900			-	3.000			-	3.000	-	-
a	Dự án nhóm C			29.890			29.890	17.900				-	17.900			-	3.000			-	3.000	-	-
1	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2810-05/9/19	29.890			29.890	17.900					17.900				3.000				3.000	-	-
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			61.106			59.606	21.190				-	21.190			-	3.000			-	3.000	-	-
a	Dự án nhóm B			61.106			59.606	21.190				-	21.190			-	3.000			-	3.000	-	-
1	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3142-30/9/19	61.106			59.606	21.190					21.190				3.000				3.000		
(3)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			59.864			59.864	-				-	-			-	4.800			-	-	4.800	-
a	Dự án nhóm B			59.864			59.864	-				-	-			-	4.800			-	-	4.800	-
1	Trường THPT Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3351-16/11/21	59.864			59.864										4.800					4.800	
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			787.449			764.289	259.929				52.843	259.929			52.843	86.786			22.786	64.000	-	-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			102.039			78.879	46.014				-	46.014			-	23.786			19.786	4.000	-	-
a	Dự án nhóm B			72.160			49.000	29.214				-	29.214			-	19.786			19.786	-	-	-
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Máy xạ trị, nhà đặt máy, nhà điều hành	Bệnh viện đa khoa tỉnh QN	1163-17/4/19	72.160			49.000	29.214					29.214				19.786			19.786			
b	Dự án nhóm C			29.879			29.879	16.800				-	16.800			-	4.000			-	4.000	-	-
1	Phòng khám đa khoa Chà Vål, huyện Nam Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3435-30/10/19	29.879			29.879	16.800					16.800				4.000				4.000		
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			685.410			685.410	213.915				52.843	213.915			52.843	63.000			3.000	60.000	-	-
a	Dự án nhóm B			632.546			632.546	208.602				47.530	208.602			47.530	43.000			3.000	40.000	-	-
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh; hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3996-31/12/20	165.531			165.531	22.000				22.000	22.000			22.000	11.000				11.000		
2	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn		3318-26/11/20	59.259			59.259	16.200				10.900	16.200			10.900	8.000				8.000		
3	Trung tâm y tế huyện Phước Sơn		30-31/01/20	59.970			59.970	21.000					21.000				3.000			3.000			
4	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam		2238-21/7/14	142.078			142.078	28.308				14.630	28.308			14.630	7.000				7.000		
5	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc		3448-31/10/14	145.993			145.993	79.594					79.594				8.000				8.000		
6	Mua sắm trang thiết bị y tế cho bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam	Bệnh viện Phụ sản - Nhi QNam	393-17/02/19	59.715			59.715	41.500					41.500				6.000				6.000		
b	Dự án nhóm C			52.864			52.864	5.313				5.313	5.313			5.313	20.000			-	20.000	-	-
1	Trang thiết bị y tế đồng bộ cho khối nhà 7 tầng của Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh QNam	2959-19/10/21	24.267			24.267	4.413				4.413	4.413			4.413	10.000				10.000		
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	482-9/02/21	28.597			28.597	900				900	900			900	10.000				10.000		
IV	VĂN HÓA THỐNG TIN			94.900			59.500	25.110				170	25.110			170	20.600			-	-	-	20.600
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			94.900			59.500	25.110				170	25.110			170	20.600			-	-	-	20.600

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Kế hoạch năm 2022				
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)				Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác
a	Dự án nhóm C			94.900			59.500	25.110			170	25.110			170	20.600			-	-	-	20.600	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	109-23/5/17	50.000			25.000	18.040				18.040				8.000						8.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ bà Đoàn Quý Phi	UBND huyện Duy Xuyên	5926-30/10/20	14.900			13.500	6.900				6.900				6.600						6.600	
3	Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cốc tại xã Tiên Thọ	UBND huyện Tiên Phước	565-3/3/21	30.000			21.000	170		170	170			170	6.000							6.000	
V	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN			49.915			49.915	29.500		-	29.500			-	5.000			5.000	-	-	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			49.915			49.915	29.500		-	29.500			-	5.000			5.000	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			49.915			49.915	29.500		-	29.500			-	5.000			5.000	-	-	-	-	
1	Phim trường sản xuất chương trình truyền hình	Đài PTTH tỉnh	3475-31/10/19	49.915			49.915	29.500			29.500				5.000			5.000					
VI	THỂ DỤC THỂ THAO			60.000			20.000	-		-	-			-	15.000			-	-	-	-	15.000	
(1)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			60.000			20.000	-		-	-			-	15.000			-	-	-	-	15.000	
a	Dự án nhóm C			60.000			20.000	-		-	-			-	15.000			-	-	-	-	15.000	
1	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa- Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025			60.000			20.000	-		-	-			-	15.000			-	-	-	-	15.000	
	- Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		30.000			10.000								10.000							10.000	
	- Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		30.000			10.000								5.000							5.000	
VII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			60.432			50.893	20.422		7.500	20.422			7.500	8.100			8.100	-	-	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			13.800			13.800	13.422		500	13.422			500	100			100	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			13.800			13.800	13.422		500	13.422			500	100			100	-	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục về môi trường của khu chứa và xử lý rác thải Tam Xuân 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3857-31/10/16	13.800			13.800	13.422		500	13.422			500	100			100					
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			46.632			37.093	7.000		7.000	7.000			7.000	8.000			8.000	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			46.632			37.093	7.000		7.000	7.000			7.000	8.000			8.000	-	-	-	-	
1	Đường vào khu xử lý rác Tam Xuân II và hỗ trợ bồi thường và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp của khu chứa và xử lý rác thải xã Tam Xuân II	UBND huyện Núi Thành	2257-09/8/21	46.632			37.093	7.000		7.000	7.000			7.000	8.000			8.000					
VIII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			10.866.343			8.063.608	4.241.952		587.254	4.241.952			587.254	590.601			344.301	-	39.500	206.800		
VIII.1	NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP			63.000			63.000	6.000		6.000	6.000			6.000	10.000			10.000	-	-	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			63.000			63.000	6.000		6.000	6.000			6.000	10.000			10.000	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			63.000			63.000	6.000		6.000	6.000			6.000	10.000			10.000	-	-	-	-	
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3910-30/12/20	63.000			63.000	6.000		6.000	6.000			6.000	10.000			10.000					
VIII.2	LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP			15.330			11.546	8.480		980	8.480			980	1.000			1.000	-	-	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			15.330			11.546	8.480		980	8.480			980	1.000			1.000	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			15.330			11.546	8.480		980	8.480			980	1.000			1.000	-	-	-	-	
1	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam	Chi cục Kiểm lâm	2617-16/8/19	15.330			11.546	8.480		980	8.480			980	1.000			1.000					
VIII.3	THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI			372.118			345.874	168.600		11.400	168.600			11.400	43.800			34.300	-	-	-	9.500	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2021				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Kế hoạch năm 2022					
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)				Tổng số	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh			
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh														NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			68.714			59.526	35.100			2.900	35.100		2.900	12.800			9.300	-	-	3.500			
a	Dự án nhóm C			68.714			59.526	35.100			2.900	35.100		2.900	12.800			9.300	-	-	3.500			
1	Kiến cổ hóa kê đập phụ Tây Yên (Tư Yên)	Cty TNHH MTV KITTL QNam	289-29/6/21	3.439			3.439	1.500			1.500	1.500		1.500	1.300			1.300						
2	Kiến cổ hệ thống kênh nhánh trạm bơm Phước Chi, xã Quế Thọ	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	2309-31/7/18	21.124			21.124	15.700				15.700			2.000			2.000						
3	Đập Xai Mưa	UBND huyện Tiên Phước	3098-26/9/19	29.188			20.000	16.500				16.500			3.500						3.500			
4	Cảnh báo an toàn, cấm mốch chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Sở NN&PTNT	253-31/5/21	14.963			14.963	1.400			1.400	1.400		1.400	6.000			6.000						
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			303.404			286.348	133.500			8.500	133.500		8.500	31.000			25.000	-	-	6.000			
a	Dự án nhóm B			204.881			201.924	96.800			-	96.800		-	15.000			9.000	-	-	6.000			
1	Kê sồng Trường, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	2331-24/8/20	94.884			91.927	42.000				42.000			9.000			9.000						
2	Hồ Hồ Do, huyện Thăng Bình	CT NN&PTNT	1623-31/5/19	109.997			109.997	54.800				54.800			6.000						6.000			
b	Dự án nhóm C			98.523			84.424	36.700			8.500	36.700		8.500	16.000			16.000	-	-	-			
1	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An	UBND huyện Quế Sơn	3766-23/12/20	28.506			17.500	3.500			3.500	3.500		3.500	4.000			4.000						
2	Hồ Phước Hòa, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3284-31/10/18	39.924			39.924	28.200				28.200			6.000			6.000						
3	Kê bảo vệ KDC và các công trình hạ tầng công cộng dọc sông Tranh	UBND huyện Nam Trà My	1439-28/5/21	30.093			27.000	5.000			5.000	5.000		5.000	6.000			6.000						
VIII. 4	THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN			219.500			219.500	151.117			-	151.117		-	11.500			1.500	-	10.000	-			
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			219.500			219.500	151.117			-	151.117		-	11.500			1.500	-	10.000	-			
a	Dự án nhóm B			219.500			219.500	151.117			-	151.117		-	11.500			1.500	-	10.000	-			
1	Cảng cá Tam Quang	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1083-31/3/17	121.000			121.000	102.117				102.117			1.500			1.500						
2	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn 1)	CT NN&PTNT	1624-31/5/19	98.500			98.500	49.000				49.000			10.000			-		10.000				
VIII. 5	ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI			80.000			40.000	53.085			-	53.085		-	4.000			4.000	-	-	-			
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			80.000			40.000	53.085			-	53.085		-	4.000			4.000	-	-	-			
a	Dự án nhóm C			80.000			40.000	53.085			-	53.085		-	4.000			4.000	-	-	-			
1	Khu tái định cư di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	1132-30/03/16	80.000			40.000	53.085				53.085			4.000			4.000						
VIII. 6	GAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			9.726.959			7.032.163	3.692.712			525.438	3.692.712		525.438	465.301			249.501	-	29.500	186.300			
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			2.383.486			1.728.325	655.161			50.356	655.161		50.356	47.789			47.789	-	-	-			
a	Dự án nhóm B			2.383.486			1.728.325	655.161			50.356	655.161		50.356	47.789			47.789	-	-	-			
1	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ cứu nạn thành phố Tam Kỳ	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	2911-10/9/12	1.222.805			688.499	534.306			30.356	534.306		30.356	37.789			37.789						
2	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ cứu nạn huyện Núi Thành		2847-04/9/12	1.160.681			1.039.827	120.854			20.000	120.854		20.000	10.000			10.000						
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			457.153			413.153	320.502			26.201	320.502		26.201	24.997			21.997	-	3.000	-			
a	Dự án nhóm B			274.586			232.586	191.151			10.000	191.151		10.000	7.000			4.000	-	3.000	-			
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT609; lý trình: Km17+630 - Km20+440 và Km37+00 - Km46+250	BQL dự án ĐTXD tỉnh		134.586			134.586	111.514				111.514			3.000					3.000				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022							
			Số quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác
2	Cầu Hội Khách - Tân Đới	UBND huyện Đại Lộc	1534-27/5/19	140.000			98.000	79.637			10.000	79.637			10.000	4.000		4.000				
b	Dự án nhóm C			182.567			180.567	129.351			16.201	129.351			16.201	17.997		17.997	-	-	-	
1	Sửa chữa, cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim	Sở Giao thông Vận tải	3364-17/11/21	52.175			52.175	33.202			2.555	33.202			2.555	9.000		9.000				
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609 (mở rộng mặt đường 3,5 lên 5,5m đoạn Km71+578 - Km74+578; thảm bê tông nhựa đoạn Km68+508 - Km71+578)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	2101-29/7/21	22.550			22.550	18.000			4.000	18.000			4.000	2.000		2.000				
3	Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129 (giai đoạn I) trên tuyến ĐT613		46-25/3/16	78.969			78.969	56.148			5.646	56.148			5.646	3.000		3.000				
4	Cầu Khe Gai	UBND huyện Đại Lộc	2253-27/7/18	21.997			19.997	18.000				18.000				1.997		1.997				
5	Cầu qua Đồn Biên phòng xã ANông	UBND huyện Tây Giang	1231-22/6/21	6.876			6.876	4.000			4.000	4.000			4.000	2.000		2.000				
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			6.626.320			4.630.684	2.715.049			446.881	2.715.049			446.881	374.015		179.715	-	26.500	167.800	
a	Dự án nhóm B			5.970.162			4.052.272	2.485.620			347.881	2.485.620			347.881	294.056		110.756	-	26.500	156.800	
1	Đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	260-20/11/17	1.479.000			579.000	1.187.288			42.920	1.187.288			42.920	15.200		12.700		2.500		
2	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Xây dựng công trình		3256-30/10/18	144.918			144.918	94.405				94.405				7.000		7.000				
3	Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ)		1619-31/5/19	419.999			386.999	285.951			70.723	285.951			70.723	10.000		10.000				
4	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)		498-26/02/20	114.016			111.616	47.634				47.634				12.800					12.800	
5	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)		3257-30/10/18	267.451			257.700	58.941			42.930	58.941			42.930	18.056		18.056				
6	Cầu Hà Tân tại Km37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609	BQL dự án ĐTXD tỉnh	298-05/11/21	60.269			60.269	1.000			1.000	1.000			1.000	14.000		14.000				
7	Đường bao Nguyễn Hoàng	UBND thành phố Tam Kỳ	2039-29/7/20	550.978			168.000	36.000				36.000				6.000					6.000	
8	Đường và cầu ĐH7 qua sông Vĩnh Điện	UBND thị xã Điện Bàn	1770-02/7/20	228.000			141.000	61.500				61.500				7.000		7.000				
9	Đường ĐH14.ĐB (giai đoạn 1)		1043-30/3/17	145.769			94.095	108.491				108.491				7.000					7.000	
10	Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa	UBND huyện Đại Lộc	2612-15/8/19	100.000			70.000	34.700				34.700				10.000				10.000		
11	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối TTHC huyện Duy Xuyên, Quốc lộ 1A và Quốc lộ 14H (tuyến DH20B theo quy hoạch)	UBND huyện Duy Xuyên	1620-31/5/19	280.000			168.000	123.464				123.464				9.000		9.000				
12	Mở rộng mặt đường ĐH3.QS (Quê Phú - Quê Cường)	UBND huyện Quế Sơn	09-05/01/21	93.942			84.200	1.500			1.500	1.500			1.500	15.000					15.000	
13	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	1520-04/6/21	126.537			90.337	63.846				63.846				7.000					7.000	
14	Đường ô tô đến trung tâm hành chính xã Ninh Phước (sáp nhập xã Quê Phước và xã Quê Ninh)		469-08/02/21	93.500			84.200	10.500			10.500	10.500			10.500	6.000				6.000		
15	Cầu Tam Tiến và đường dẫn	UBND huyện Núi Thành	1590-30/5/19	220.000			187.000	64.849				64.849				8.000					8.000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022								
			Số quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác	
16	Đường ĐH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B	UBND huyện Phú Ninh	471-08/02/21	110.000			99.000	14.400			14.400			14.400	10.000						10.000		
17	Cầu sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước	UBND huyện Hiệp Đức	1602-30/5/19	130.000			91.000	60.300			10.000			60.300	3.000				3.000				
18	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Bui	UBND huyện Bắc Trà My	2858-19/10/20	120.000			84.000	42.000						42.000	4.000						4.000		
19	Các tuyến nội thị thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	3878-28/11/19	80.000			56.000	29.500			3.000			29.500	5.000				5.000				
20	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao		3295-25/11/20	170.000			162.000	2.000			24.908			2.000	16.000						16.000		
21	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh	UBND huyện Phước Sơn	1850-02/7/21	90.000			81.000	7.500			7.500			7.500	9.000						9.000		
22	Đường giao thông nội bộ kết hợp kê gia cổ mái taluy suối Khe Diêng khu TTHC huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	1752-28/6/21	120.000			108.000	2.500			2.500			2.500	19.000						19.000		
23	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (ĐH1.NTM)	UBND huyện Nam Trà My	1801-30/6/21	150.000			140.000	29.000			29.000			29.000	6.000			6.000					
24	Đường giao thông Trà Mai - Trà Ván - Trà Vinh (ĐH5.NTM)		1750-28/6/21	149.845			140.000	28.000			28.000			28.000	7.000			7.000					
25	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)	UBND huyện Phước Sơn	2313-12/8/21	150.000			110.000	25.000						25.000	16.000						16.000		
26	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)		2314-12/8/21	152.000			137.000	6.000			6.000			6.000	20.000			20.000					
27	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công - Phước Lộc)		2254-09/8/21	90.000			90.000	5.000			5.000			5.000	13.000						13.000		
28	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương)	UBND huyện Tây Giang	2996-05/10/18	133.938			126.938	54.350			48.000			54.350	14.000						14.000		
b	Dự án nhóm C				656.159			578.412	229.429		99.000			229.429	99.000	79.959			68.959	-	-	11.000	
1	Sửa chữa, khôi phục đảm bảo giao thông do xuống cấp, hư hỏng sau bão lũ công trình cầu Liêu Km1+255, tuyến ĐT611B	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	2275-10/8/21	40.000			40.000	12.000			12.000			12.000	4.000			4.000					
2	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT606		1661-18/6/21	40.000			40.000	12.000			12.000			12.000	4.000			4.000					
3	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT611		451-12/8/21	7.000			7.000	3.000			3.000			3.000	2.000						2.000		
4	Sửa chữa hoàn trả đoạn Km0+00 - Km3+00 tuyến đường ĐT609 (cũ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1622-31/5/19	40.000			37.232	21.411						21.411	5.000			5.000					
5	Đảm bảo giao thông và trực cảnh quang đường Điện Biên Phủ, thành phố Tam Kỳ		812-29/3/21	30.000			30.000	11.000			11.000			11.000	4.000			4.000					
6	Đường giao thông tư ĐH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	1751-28/6/21	59.999			54.000	13.000			13.000			13.000	9.000			9.000					
7	Đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Núi Rạng	UBND huyện Duy Xuyên	613-10/3/20	20.995			20.995	12.569						12.569	4.000			4.000					
8	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 2)		2012-28/7/20	40.000			40.000	11.089						11.089	5.000			5.000					
9	Cầu Ô Ô và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An	UBND huyện Hiệp Đức	1304-04/5/19	67.978			48.000	36.520						36.520	5.000			5.000					
10	Đường tránh lũ nối nội thị Tiên Kỳ với Quốc lộ 40B	UBND huyện Tiên Phước	1186-22/4/19	49.878			29.000	28.041						28.041	1.959			1.959					
11	Cầu Bình Nam 1 và cầu Bình Nam 2	UBND huyện Thăng Bình	4033-11/12/19	50.000			35.000	23.800			3.000			23.800	4.000			4.000					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Kế hoạch năm 2022				
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)				Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác
12	Cầu Sông Oa và đường dẫn hai đầu cầu	UBND huyện Bắc Trà My	08-05/01/20	30.000			27.000	7.000			7.000	7.000			7.000	4.000			4.000				
13	Cầu Xà Ka, xã Phước Công	UBND huyện Phước Sơn	3607-15/12/20	31.500			28.400	5.500			5.500	5.500			5.500	6.000			6.000				
14	Cầu Đăk Mết, xã Phước Lộc		1865-06/7/21	39.985			39.985	12.000			12.000	12.000			12.000	4.000			4.000				
15	Đường giao thông đến trung tâm xã Ka Dăng	UBND huyện Đông Giang	2127-02/12/20	13.823			13.300	5.000			5.000	5.000			5.000	3.000			3.000				
16	Khôi phục cầu Cầu Zrượ, tuyến ĐH3.TG	UBND huyện Tây Giang	1409-26/5/21	30.000			30.000	9.000			9.000	9.000			9.000	3.000			3.000				
17	Đường giao thông A/Tiêng - Dang		3849-28/12/20	25.000			22.500	6.000			6.000	6.000			6.000	3.000			3.000				
18	Đường nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang		470-08/02/21	40.000			36.000	500			500	500			500	9.000					9.000		
(4)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			260.000			260.000	2.000			2.000	2.000			2.000	18.500			-	-	-	18.500	
a	Dự án nhóm B			260.000			260.000	2.000			2.000	2.000			2.000	18.500			-	-	-	18.500	
1	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Diêm - A Sô	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	2937-18/10/21	260.000			260.000	2.000			2.000	2.000			2.000	18.500					18.500		
VIII.7	CÔNG NGHIỆP KHÁC			180.194			170.284	36.963			30.963	36.963			30.963	25.000			14.000	-	-	11.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			180.194			170.284	36.963			30.963	36.963			30.963	25.000			14.000	-	-	11.000	
a	Dự án nhóm B			135.284			135.284	25.963			25.963	25.963			25.963	11.000			-	-	-	11.000	
1	Đường trục chính nội KCN ô tô Chu Lai - Trường Hải đi KCN Tam Anh (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	3640-16/12/20	135.284			135.284	25.963			25.963	25.963			25.963	11.000					11.000		
b	Dự án nhóm C			44.910			35.000	11.000			5.000	11.000			5.000	14.000			14.000	-	-	-	
1	Cụm công nghiệp Quế Thọ 3	UBND huyện Hiệp Đức	3707-21/12/20	17.181			15.000	6.000				6.000				5.000			5.000				
2	Cụm công nghiệp Tây An 1	UBND huyện Duy Xuyên	53-08/01/21	27.730			20.000	5.000			5.000	5.000			5.000	9.000			9.000				
X.9	CÁP, THOÁT NƯỚC			85.869			81.869	48.154			-	48.154			-	9.000			9.000	-	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			85.869			81.869	48.154			-	48.154			-	9.000			9.000	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			85.869			81.869	48.154			-	48.154			-	9.000			9.000	-	-	-	
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (giai đoạn II)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3126-30/9/19	85.869			81.869	48.154				48.154				9.000			9.000				
VIII.8	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			74.372			50.372	63.869			-	63.869			-	5.000			5.000	-	-	-	
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			4.227			4.227	3.006			-	3.006			-	1.000			1.000	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			4.227			4.227	3.006			-	3.006			-	1.000			1.000	-	-	-	
1	Hệ thống thông tin quản lý dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước	Sở KH&ĐT	3209-07/10/19	4.227			4.227	3.006				3.006				1.000			1.000				
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			70.145			46.145	60.863			-	60.863			-	4.000			4.000	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			70.145			46.145	60.863			-	60.863			-	4.000			4.000	-	-	-	
1	Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	2985-19/8/19	70.145			46.145	60.863				60.863				4.000			4.000				
VIII.9	QUY HOẠCH			49.000			49.000	12.972			12.473	12.972			12.473	16.000			16.000	-	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			49.000			49.000	12.972			12.473	12.972			12.473	16.000			16.000	-	-	-	
1	Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1221-11/8/20	49.000			49.000	12.972			12.473	12.972			12.473	16.000			16.000				
IX	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			258.178			194.645	104.572			14.582	104.572			14.582	40.500			18.000	-	4.000	18.500	
IX.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			189.461			150.104	80.809			4.982	80.809			4.982	32.000			18.000	-	4.000	10.000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Kế hoạch năm 2022				
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)				Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			26.167			14.000	15.000			-	15.000			-	10.000		-	-	-	10.000		
a	Dự án nhóm C			26.167			14.000	15.000			-	15.000			-	10.000		-	-	-	10.000		
1	Khu trung tâm giới thiệu, tổ chức hội chợ, phiên chợ Sâm Ngọc Linh	UBND huyện Nam Trà My	848-20/3/19	26.167			14.000	15.000				15.000				10.000					10.000		
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			12.870			12.870	4.982			4.982	4.982			4.982	5.000		5.000	-	-	-		
a	Dự án nhóm C			12.870			12.870	4.982			4.982	4.982			4.982	5.000		5.000	-	-	-		
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội vụ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	14-27/01/21	7.000			7.000	2.522			2.522	2.522			2.522	3.000		3.000					
2	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai	Sở NN&PTNT	68-28/5/21	5.870			5.870	2.460			2.460	2.460			2.460	2.000		2.000					
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			134.124			106.934	60.827			-	60.827			-	13.000		13.000	-	-	-		
a	Dự án nhóm B			134.124			106.934	60.827			-	60.827			-	13.000		13.000	-	-	-		
1	Kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3474-31/10/19	79.434			79.434	39.800				39.800				8.000		8.000					
2	Trụ sở làm việc HDND và UBND huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	3473-31/10/19	54.690			27.500	21.027				21.027				5.000		5.000					
(4)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			16.300			16.300	-			-	-			-	4.000		-	-	4.000	-		
a	Dự án nhóm C			16.300			16.300	-			-	-			-	4.000		-	-	4.000	-		
1	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở Công an tỉnh	Công an tỉnh	155-27/10/21	9.800			9.800									2.400				2.400			
2	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam	Sở Khoa học và Công nghệ	164-08/11/21	6.500			6.500									1.600				1.600			
IX.2	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG			57.218			33.042	15.400			5.400	15.400			5.400	6.500		-	-	-	6.500		
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			8.042			8.042	5.400			5.400	5.400			5.400	1.500		-	-	-	1.500		
a	Dự án nhóm C			8.042			8.042	5.400			5.400	5.400			5.400	1.500		-	-	-	1.500		
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy khối các cơ quan	BQL dự án ĐTXD tỉnh	09-18/01/20	4.700			4.700	2.400			2.400	2.400			2.400	1.400					1.400		
2	Sửa chữa, cải tạo chống thấm trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy	59-17/5/21	3.342			3.342	3.000			3.000	3.000			3.000	100					100		
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			49.176			25.000	10.000			-	10.000			-	5.000		-	-	-	5.000		
a	Dự án nhóm B			49.176			25.000	10.000			-	10.000			-	5.000		-	-	-	5.000		
1	Trụ sở Huyện ủy Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	3785-19/11/19	49.176			25.000	10.000				10.000				5.000					5.000		
IX.3	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			11.498			11.498	8.364			4.200	8.364			4.200	2.000		-	-	-	2.000		
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			11.498			11.498	8.364			4.200	8.364			4.200	2.000		-	-	-	2.000		
a	Dự án nhóm C			11.498			11.498	8.364			4.200	8.364			4.200	2.000		-	-	-	2.000		
1	Trụ sở làm việc Báo Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	124-03/11/20	9.398			9.398	7.264			3.100	7.264			3.100	1.200					1.200		
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh QNam		161-31/12/20	2.100			2.100	1.100			1.100	1.100			1.100	800					800		
X	ĐÀM BẢO XÃ HỘI			45.000			45.000	8.000			8.000	8.000			8.000	10.000		-	-	-	10.000		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			45.000			45.000	8.000			8.000	8.000			8.000	10.000		-	-	-	10.000		
a	Dự án nhóm B			45.000			45.000	8.000			8.000	8.000			8.000	10.000		-	-	-	10.000		
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	991-13/4/21	45.000			45.000	8.000			8.000	8.000			8.000	10.000					10.000		
XI	DỰ PHÒNG PHÂN BỐ SAU															341.740				317.740	24.000		
A.3	Đối ứng các dự án ODA - Nguồn NS tỉnh			8.083.928			1.763.757	2.114.858			494.307	2.114.858			494.307	150.000		150.000					
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC			6.819.080			1.247.602	1.313.192			291.801	1.313.192			291.801	91.000		91.000					
I	Giao thông			2.626.575			397.581	561.630			144.323	561.630			144.323	30.000		30.000					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác
(I)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			2.626.575			397.581	561.630			144.323	561.630			144.323	30.000			30.000				
a	Dự án nhóm B			2.626.575			397.581	561.630			144.323	561.630			144.323	30.000			30.000				
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	546-06/02/18	768.075			72.081	57.255			3.500	57.255			3.500	15.000			15.000				
2	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An		1356-17/4/15	1.858.500			325.500	504.375			140.823	504.375			140.823	15.000			15.000				
II	Bảo vệ môi trường			1.656.100			397.184	486.662			98.633	486.662			98.633	45.000			45.000				
(I)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.656.100			397.184	486.662			98.633	486.662			98.633	45.000			45.000				
a	Dự án nhóm B			1.656.100			397.184	486.662			98.633	486.662			98.633	45.000			45.000				
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1004-18/3/16; 1141-02/4/18	700.728			79.312	164.426			17.132	164.426			17.132	10.000			10.000				
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	187-09/8/17	955.372			317.872	322.236			81.501	322.236			81.501	35.000			35.000				
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.351.663			380.943	181.665			16.314	181.665			16.314	10.000			10.000				
(I)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.428.520			149.527	181.665			16.314	181.665			16.314	5.000			5.000				
a	Dự án nhóm B			1.428.520			149.527	181.665			16.314	181.665			16.314	5.000			5.000				
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	3151-22/10/18	299.520			15.527	174.665			9.314	174.665			9.314	1.000			1.000				
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An		1028-15/8/19	1.129.000			134.000	7.000			7.000	7.000			7.000	4.000			4.000				
(2)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			923.143			231.416	-			-	-			-	5.000			5.000				
a	Dự án nhóm B			923.143			231.416	-			-	-			-	5.000			5.000				
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	328 - 29/01/21	923.143			231.416									5.000			5.000				
IV	Y tế, dân số và gia đình			107.146			14.298	43.610			12.906	43.610			12.906	1.000			1.000				
(I)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			107.146			14.298	43.610			12.906	43.610			12.906	1.000			1.000				
a	Dự án nhóm B			107.146			14.298	43.610			12.906	43.610			12.906	1.000			1.000				
1	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	Sở KH&ĐT	1853-13/7/20	107.146			14.298	43.610			12.906	43.610			12.906	1.000			1.000				
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			77.596			57.596	39.625			19.625	39.625			19.625	5.000			5.000				
(I)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			77.596			57.596	39.625			19.625	39.625			19.625	5.000			5.000				
a	Dự án nhóm B			77.596			57.596	39.625			19.625	39.625			19.625	5.000			5.000				
1	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (GD2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2811-05/9/19	77.596			57.596	39.625			19.625	39.625			19.625	5.000			5.000				
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIAI NGẮN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC			1.264.848			516.155	801.666			202.507	801.666			202.507	59.000			59.000				
I	Công nghiệp			141.000			21.000	62.367			7.000	62.367			7.000	3.000			3.000				
(I)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			141.000			21.000	62.367			7.000	62.367			7.000	3.000			3.000				
a	Dự án nhóm B			141.000			21.000	62.367			7.000	62.367			7.000	3.000			3.000				
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1423-15/5/19; 1256-26/4/19	141.000			21.000	62.367			7.000	62.367			7.000	3.000			3.000				
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.123.848			495.155	739.299			195.507	739.299			195.507	56.000			56.000				
(I)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.123.848			495.155	739.299			195.507	739.299			195.507	56.000			56.000				
a	Dự án nhóm B			1.123.848			495.155	739.299			195.507	739.299			195.507	56.000			56.000				
1	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3259-31/10/18	291.336			130.746	185.818			56.096	185.818			56.096	10.000			10.000				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022							
			Số quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác
2	Trong và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng	UBND huyện Nam Trà Lữ	3177-23/10/18	150.000			23.153	83.541			10.726	83.541		10.726	1.000			1.000				
3	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3259-31/10/18	682.512			341.256	469.940			128.685	469.940		128.685	45.000			45.000				
A.4	Dự phòng chuẩn bị đầu tư														20.000			20.000				
A.5	Phân bổ cho các huyện theo định mức														1.485.211			273.251		1.211.960		
A.6	Dự phòng trả nợ vay đến hạn														137.100					137.100		
A.7	Thực hiện các dự án ODA			6.634.338	2.719.798	0	0	1.229.957	434.737	0	0	1.229.957	434.737	0	0	639.300	0	0	0	0	0	639.300
I	Giao thông			2.626.575	1.619.568			561.630	369.321			561.630	369.321		450.619							450.619
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			2.626.575	1.619.568			561.630	369.321			561.630	369.321		450.619							450.619
a	Dự án nhóm B			2.626.575	1.619.568			561.630	369.321			561.630	369.321		450.619							450.619
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	546-06/02/18	768.075	86.568			57.255	5.769			57.255	5.769		64.929							64.929
2	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An		1356-17/4/15	1.858.500	1.533.000			504.375	363.552			504.375	363.552		385.691							385.691
II	Bảo vệ môi trường			1.656.100	63.750			486.662	24.078			486.662	24.078		18.889							18.889
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.656.100	63.750			486.662	24.078			486.662	24.078		18.889							18.889
a	Dự án nhóm B			1.656.100	63.750			486.662	24.078			486.662	24.078		18.889							18.889
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1004-18/3/16; 1141-02/4/18	700.728				164.426	-			164.426	-		-							-
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	187-09/8/17	955.372	63.750			322.236	24.078			322.236	24.078		18.889							18.889
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.351.663	1.036.480			181.665	41.338			181.665	41.338		169.792							169.792
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.428.520	568.498			181.665	41.338			181.665	41.338		6.167							6.167
a	Dự án nhóm B			1.428.520	568.498			181.665	41.338			181.665	41.338		6.167							6.167
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	3151-22/10/18	299.520	70.998			174.665	41.338			174.665	41.338		6.167							6.167
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An		1028-15/8/19	1.129.000	497.500			7.000	-			7.000	-									
(2)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			923.143	467.982			-	-			-	-		163.625							163.625
a	Dự án nhóm B			923.143	467.982			-	-			-	-		163.625							163.625
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	328 - 29/01/21	923.143	467.982										163.625							163.625
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			20.686.937	3.066.269	9.833.026	0	6.416.151	1.139.377	699.353	0	6.416.151	1.139.377	699.353	0	1.404.126	565.125	839.001	0	0	0	0
B.1	NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC			12.603.009		9.833.026		4.301.293		699.353		4.301.293		699.353		839.001		839.001				
I	QUỐC PHÒNG			861.080		856.080		630.453		41.045		630.453		41.045		15.364		15.364				
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			230.064		230.064		213.401		6.045		213.401		6.045		4.638		4.638				
a	Dự án nhóm B			230.064		230.064		213.401		6.045		213.401		6.045		4.638		4.638				
1	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	36-25/3/16	80.839		80.839		76.201		5.000		76.201		5.000		4.638		4.638				
2	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lũng	UBND huyện Nam Trà My	13-01/02/16	149.225		149.225		137.200		1.045		137.200		1.045								
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			631.016		626.016		417.052		35.000		417.052		35.000		10.726		10.726				
a	Dự án nhóm B			631.016		626.016		417.052		35.000		417.052		35.000		10.726		10.726				
1	Cơ sở hạ tầng phục vụ an ninh quốc phòng đảo Cù Lao Chàm	BCH Quân sự tỉnh	23-25/2/16	490.016		490.016		415.052		33.000		415.052		33.000		10.726		10.726				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022							
			Số quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác
2	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK	UBND huyện Nam Trà My	23-19/4/21	141.000		136.000	2.000		2.000		2.000		2.000									
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			150.274		85.000	132.723		4.650		132.723		4.650		14.678		14.678					
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			150.274		85.000	132.723		4.650		132.723		4.650		14.678		14.678					
a	Dự án nhóm B			150.274		85.000	132.723		4.650		132.723		4.650		14.678		14.678					
1	Nâng cấp bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế	1167-30/3/16	150.274		85.000	132.723		4.650		132.723		4.650		14.678		14.678					
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN			461.211		275.000	424.466		86.874		424.466		86.874		5.000		5.000					
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			411.211		250.000	406.426		85.374		406.426		85.374		-		-					
a	Dự án nhóm B			411.211		250.000	406.426		85.374		406.426		85.374		-		-					
1	Tượng đài bà mẹ Việt Nam anh hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2269-14/7/11	411.211		250.000	406.426		85.374		406.426		85.374									
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			50.000		25.000	18.040		1.500		18.040		1.500		5.000		5.000					
a	Dự án nhóm B			50.000		25.000	18.040		1.500		18.040		1.500		5.000		5.000					
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	109-23/5/17	50.000		25.000	18.040		1.500		18.040		1.500		5.000		5.000					
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN			11.130.444		8.616.947	2.899.631		491.150		2.899.631		491.150		482.190		482.190					
IV.1				2.025.714		1.775.979	829.308		202.414		829.308		202.414		140.929		140.929					
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			324.596		210.000	174.830		72.351		174.830		72.351		-		-					
a	Dự án nhóm B			206.746		150.000	122.874		30.558		122.874		30.558		-		-					
1	Đường cứu hộ và kẻ chống sạt lở sông La Ngà (đoạn qua thị trấn Phú Thịnh)	UBND huyện Phú Ninh	5668-20/10/11	126.746		80.000	47.874		29.558		47.874		29.558									
2	Phát triển hạ tầng sản xuất giống sẫm Ngọc Linh (tuyến đường Tắc Pong - Tắc Ngo)	UBND huyện Nam Trà My	144-30/3/16	80.000		70.000	75.000		1.000		75.000		1.000									
b	Dự án nhóm C			117.850		60.000	51.956		41.792		51.956		41.792		-		-					
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước An Long, xã Quế Phong	Sở NN&PTNT	3870-12/9/13	19.135		15.000	13.777		12.000		13.777		12.000									
2	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Ma Phan	UBND huyện Phú Ninh	2384-26/7/11	50.970		15.000	8.730		8.730		8.730		8.730									
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hố Cái	UBND huyện Núi Thành	01-02/01/14	22.621		15.000	13.691		11.062		13.691		11.062									
4	Nâng cấp, sửa chữa đập bảo hồ chứa nước Thành Công	UBND huyện Tiên Phước	3911-13/12/14	25.124		15.000	15.758		10.000		15.758		10.000									
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.701.118		1.565.979	654.478		130.064		654.478		130.064		140.929		140.929					
a	Dự án nhóm B			1.641.118		1.505.979	602.478		113.064		602.478		113.064		137.929		137.929					
1	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020	Sở NN&PTNT	2887-06/9/12	635.000		635.000	75.140		10.623		75.140		10.623		28.377		28.377					
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam		1133-30/3/16	84.481		80.000	39.350		3.200		39.350		3.200		40.800		40.800					
3	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	Sở NN&PTNT	1130-29/3/16	120.065		80.000	60.380				60.380				28.700		28.700					
4	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải		2380-28/8/20	39.979		39.979	32.000		12.000		32.000		12.000		4.000		4.000					
5	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đảo	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	2402-31/8/20	50.000		50.000	40.000		15.000		40.000		15.000		5.000		5.000					
6	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại, thành phố Hội An		2624-25/9/20	300.000		300.000	200.000				200.000				15.000		15.000					
7	Hồ Suối Thò		20-16/3/21	150.000		120.000	1.500		1.500		1.500		1.500									
8	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	826-07/03/16	60.498		35.000	30.108		8.148		30.108		8.148		6.052		6.052					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Kế hoạch năm 2022					
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)				Tổng số	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh			
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh														NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC
9	Kê chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Duy Thu	UBND huyện Duy Xuyên	2373-28/8/20	24.949		20.000		17.000		10.000		17.000		10.000										
10	Thủy lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã, huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	923-22/3/17	119.000		96.000		96.000		41.593		96.000		41.593										
11	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An		844-31/3/21	57.147		50.000		11.000		11.000		11.000		11.000	10.000		10.000							
b	Dự án nhóm C			60.000		60.000		52.000		17.000		52.000		17.000	3.000		3.000							
1	Điểm ĐCDC tập trung thôn 3, xã Trà Leng	UBND huyện Nam Trà My	2247-14/8/20	25.000		25.000		22.000		7.000		22.000		7.000	1.000		1.000							
2	Điểm ĐCDC tập trung thôn Dốc Kiến, xã Ba	UBND huyện Đông Giang	2032-29/7/20	35.000		35.000		30.000		10.000		30.000		10.000	2.000		2.000							
IV.3	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			6.444.131		4.774.000		1.230.228		156.246		1.230.228		156.246	25.211		25.211							
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			443.278		305.000		413.777		21.053		413.777		21.053	-		-							
a	Dự án nhóm B			443.278		305.000		413.777		21.053		413.777		21.053	-		-							
1	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang	Sở Giao thông Vận tải	495-02/02/16	185.773		110.000		158.825		3.902		158.825		3.902										
2	Cầu Kỹ Phú 1 và Kỹ Phú 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	874-20/3/12	257.505		195.000		254.952		17.152		254.952		17.152										
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			1.103.347		620.000		671.474		36.516		671.474		36.516	20.211		20.211							
a	Dự án nhóm B			1.103.347		620.000		671.474		36.516		671.474		36.516	20.211		20.211							
1	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)	Sở Giao thông Vận tải	3771-24/10/17	193.725		70.000		175.338		6.000		175.338		6.000										
2	Cầu Giao Thủy	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3425-31/10/14	823.270		500.000		437.125		30.516		437.125		30.516	14.673		14.673							
3	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	763-01/3/16	86.352		50.000		59.010				59.010			5.538		5.538							
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			4.897.506		3.849.000		144.977		98.677		144.977		98.677	5.000		5.000							
a	Dự án nhóm B			4.897.506		3.849.000		144.977		98.677		144.977		98.677	5.000		5.000							
1	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	1781-07/6/18	81.746		30.000		50.300		4.000		50.300		4.000	5.000		5.000							
2	Hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	22-19/4/21	2.056.760		1.558.000		5.000		5.000		5.000		5.000										
3	Đường nối ĐT609C đến Quốc lộ 14B		23-19/4/21	550.000		440.000		78.677		78.677		78.677		78.677										
4	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công và ĐT613B		23-19/4/21	646.000		517.000		3.000		3.000		3.000		3.000										
5	Cầu Văn Lý và đường dẫn		23-19/4/21	525.000		420.000		2.000		2.000		2.000		2.000										
6	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam		UBND thị xã Điện Bàn	23-19/4/21	498.000		398.000		2.000		2.000		2.000		2.000									
7	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang)	UBND huyện Thăng Bình	20-16/3/21	265.000		238.500		2.000		2.000		2.000		2.000										
8	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình	UBND huyện Hiệp Đức	20-16/3/21	275.000		247.500		2.000		2.000		2.000		2.000										
IV.2	CÔNG NGHIỆP			687.515		584.388		300.844		76.155		300.844		76.155	203.000		203.000							
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			687.515		584.388		300.844		76.155		300.844		76.155	203.000		203.000							
a	Dự án nhóm B			687.515		584.388		300.844		76.155		300.844		76.155	203.000		203.000							
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020	BQL dự án ĐTXD tỉnh	716-10/3/14	687.515		584.388		300.844		76.155		300.844		76.155	203.000		203.000							
IV.4	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ			1.453.939		1.054.580		486.825		40.239		486.825		40.239	113.050		113.050							
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.453.939		1.054.580		486.825		40.239		486.825		40.239	113.050		113.050							

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022								
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác	
a	Dự án nhóm B	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh		1.453.939		1.054.580		486.825		40.239		486.825		40.239		113.050		113.050						
1	Đường trục chính; tái định cư khu công nghiệp Tam Quang		152-29/10/14	684.475		547.580		193.595				193.595				18.834		18.834						
2	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thắng mở rộng		244-27/10/17	230.000		207.000		146.864		26.000		146.864		26.000		10.000		10.000						
3	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2)		205-23/8/16	199.480		150.000		141.366		9.239		141.366		9.239		69.216		69.216						
4	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	865-31/3/21	339.984		150.000		5.000		5.000		5.000		5.000		15.000		15.000						
IV.6	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			319.145		248.000		50.427		14.096		50.427		14.096		-		-						
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			70.145		24.000		47.927		11.596		47.927		11.596		-		-						
a	Dự án nhóm B			70.145		24.000		47.927		11.596		47.927		11.596		-		-						
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	2985-19/8/19	70.145		24.000		47.927		11.596		47.927		11.596		-		-						
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			249.000		224.000		2.500		2.500		2.500		2.500		-		-						
a	Dự án nhóm B			249.000		224.000		2.500		2.500		2.500		2.500		-		-						
1	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở TT&TT	20-16/3/21	249.000		224.000		2.500		2.500		2.500		2.500										
IV.7	DU LỊCH			200.000		180.000		2.000		2.000		2.000		2.000		-		-						
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			200.000		180.000		2.000		2.000		2.000		2.000		-		-						
a	Dự án nhóm B			200.000		180.000		2.000		2.000		2.000		2.000		-		-						
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An	20-16/3/21	200.000		180.000		2.000		2.000		2.000		2.000										
V	ĐỐI ƯNG DỰ ÁN ODA							214.020		75.634		214.020		75.634		50.000		50.000						
VI	DỰ PHÒNG PHÂN BỐ SAU															271.769		271.769						
1	Ôn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4	UBND huyện Nam Giang														10.000		10.000						
2	Hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông														190.556		190.556						
3	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công và ĐT613B	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông														27.000		27.000						
4	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	UBND thị xã Điện Bàn														21.000		21.000						
5	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị trấn Tân Bình	UBND huyện Hiệp Đức														12.213		12.213						
6	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở TT&TT														11.000		11.000						
C	DỰ PHÒNG VÀ ĐỐI ƯNG																							
I	ĐỐI ƯNG CÁC DỰ ÁN ODA																							
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC																							
I	Giao thông																							
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch																							
a	Dự án nhóm B																							
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	546-06/02/18																					
2	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An		1356-17/4/15																					
II	Bảo vệ môi trường																							
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch																							
a	Dự án nhóm B																							

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư											Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác										
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1004-18/3/16; 1141-02/4/18																			
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	187-09/8/17																			
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản																					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch																					
a	Dự án nhóm B																					
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	3151-22/10/18																			
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An		1028-15/8/19																			
(2)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch																					
a	Dự án nhóm B																					
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	328 - 29/01/21																			
IV	Y tế, dân số và gia đình																					
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch																					
a	Dự án nhóm B																					
1	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	Sở KH&ĐT	1853-13/7/20																			
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp																					
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch																					
a	Dự án nhóm B																					
1	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (GD2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2811-05/9/19																			
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIAI NGẮN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC																					
I	Công nghiệp																					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch																					
a	Dự án nhóm B																					
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1423-15/5/19; 1256-26/4/19																			
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản																					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch																					
a	Dự án nhóm B																					
1	Hồ chứa nước Lóc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3259-31/10/18																			
2	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	3177-23/10/18																			
3	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3259-31/10/18																			
B.2	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI			8.083.928	3.066.269			2.114.858	1.139.377			2.114.858	1.139.377		565.125	565.125						

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chú đầu tư	Số quyết định: ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi và nguồn khác
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC			6.819.080	2.317.576			1.313.192	540.217			1.313.192	540.217			515.125	515.125						
I	Giao thông			2.626.575	480.330			561.630	13.462			561.630	13.462			151.500	151.500						
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			2.626.575	480.330			561.630	13.462			561.630	13.462			151.500	151.500						
a	Dự án nhóm B			2.626.575	480.330			561.630	13.462			561.630	13.462			151.500	151.500						
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	546-06/02/18	768.075	480.330			57.255	13.462			57.255	13.462			151.500	151.500						
2	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An		1356-17/4/15	1.858.500				504.375	-			504.375	-			-	-						
II	Bảo vệ môi trường			1.656.100	802.071			486.662	363.951			486.662	363.951			225.000	225.000						
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.656.100	802.071			486.662	363.951			486.662	363.951			225.000	225.000						
a	Dự án nhóm B			1.656.100	802.071			486.662	363.951			486.662	363.951			225.000	225.000						
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1004-18/3/16; 1141-02/4/18	700.728	228.321			164.426	147.294			164.426	147.294			55.000	55.000						
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	187-09/8/17	955.372	573.750			322.236	216.657			322.236	216.657			170.000	170.000						
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.351.663	934.240			181.665	124.013			181.665	124.013			88.625	88.625						
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.428.520	710.495			181.665	124.013			181.665	124.013			18.500	18.500						
a	Dự án nhóm B			1.428.520	710.495			181.665	124.013			181.665	124.013			18.500	18.500						
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	3151-22/10/18	299.520	212.995			174.665	124.013			174.665	124.013			18.500	18.500						
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An		1028-15/8/19	1.129.000	497.500			7.000	-			7.000	-										
(2)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			923.143	223.745			-	-			-	-			70.125	70.125						
a	Dự án nhóm B			923.143	223.745			-	-			-	-			70.125	70.125						
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	328 - 29/01/21	923.143	223.745											70.125	70.125						
IV	Y tế, dân số và gia đình			107.146	80.935			43.610	18.791			43.610	18.791			50.000	50.000						
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			107.146	80.935			43.610	18.791			43.610	18.791			50.000	50.000						
a	Dự án nhóm B			107.146	80.935			43.610	18.791			43.610	18.791			50.000	50.000						
1	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	Sở KH&ĐT	1853-13/7/20	107.146	80.935			43.610	18.791			43.610	18.791			50.000	50.000						
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			77.596	20.000			39.625	20.000			39.625	20.000			-	-						
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			77.596	20.000			39.625	20.000			39.625	20.000			-	-						
a	Dự án nhóm B			77.596	20.000			39.625	20.000			39.625	20.000			-	-						
1	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (GD2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2811-05/9/19	77.596	20.000			39.625	20.000			39.625	20.000			-	-						
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC			1.264.848	748.693			801.666	599.160			801.666	599.160			50.000	50.000						
I	Công nghiệp			141.000	120.000			62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000						
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			141.000	120.000			62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000						
a	Dự án nhóm B			141.000	120.000			62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000						
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1423-15/5/19; 1256-26/4/19	141.000	120.000			62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000						
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.123.848	628.693			739.299	543.792			739.299	543.792			-	-						

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022						
				Tổng mức đầu tư												Trong đó NS tỉnh						
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2021)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	NSTT	Nguồn XSKT	Nguồn thu sử dụng đất	Tăng thu, TKC
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.123.848	628.693			739.299	543.792			739.299	543.792			-	-					
a	Dự án nhóm B			1.123.848	628.693			739.299	543.792			739.299	543.792			-	-					
1	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3259-31/10/18	291.336	160.590			185.818	129.723			185.818	129.723			-	-					
2	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	3177-23/10/18	150.000	126.847			83.541	72.814			83.541	72.814			-	-					
3	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3259-31/10/18	682.512	341.256			469.940	341.255			469.940	341.255			-	-					